TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2025/HNGĐ-ST
Ngày 31 - 3 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 569/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Ấp T C, xã T T, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Mỹ T, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Ấp T C, xã T T, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cũng như tại biên bản hoà giải ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T và bà T chung sống với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã ly thân nhiều năm. Nay ông T yêu cầu xin ly hôn với bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống ông, bà có 02 người con chung tên Nguyễn Thuỳ N sinh năm 2001 và Nguyễn Phát L, sinh năm 2005. Khi ly hôn các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Ông Tha xác định không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản hoà giải bà Trần Mỹ T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện nhưng có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Trần Phán nhưng bà không nhận giấy đăng ký kết hôn. Nguyên nhân là do bà đi nuôi cha mẹ ruột bị bệnh thì cha chồng và ông T đuổi bà đi, bà và ông T đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Bà T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất lời trình bày của ông T.

Về tài sản chung: Có diện tích đất 04 công và 01 nền nhà. Bà yêu cầu phân chia mỗi người hưởng ½.

Về nợ: Bà Tha xác định không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Mỹ T đã được Tòa án tiến hành cấp, tống đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng vắng mặt không có lý do và ông Nguyễn Văn T có đơn xin từ chối tham gia phiên tòa sơ thẩm nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T thấy rằng, hôn nhân của ông T và bà T trên cơ sở tự nguyện, ông T xác định ông và bà T không có đăng ký kết hôn, bà T cho rằng có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T P. Tại văn bản số 285 ngày 25/11/2025 của Uỷ ban nhân dân xã T P xác định ông T không có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T P. Do đó, có cơ sở xác định ông T và bà T không có đăng ký kết hôn. Do ông, bà không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét việc cho ông, bà ly hôn mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Đối với hai con của ông T và bà T đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông T xác định không có, bà T cho rằng có diện tích đất 04 công và 01 nền nhà và yêu cầu phân chia. Tuy nhiên bà T không làm đơn yêu cầu liên quan đến tài sản bà đặt ra nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ: Ông T và bà T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35 và khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 Luật hôn

nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Trần Mỹ T là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng. Ông T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002279 ngày 04/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ D, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Mỹ T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ D;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hồ Ngọc Yến